UBND TỈNH BẾN TRE **LIÊN SỞ TÀI CHÍNH -XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số :1531 /TB-STC-SXD V/v Công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 4/2015	*Bến Tre, ngày 27 tháng 4 năm 2015*

Kính gửi:

- Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và PTNT;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Phòng TC-KH, KTHT các huyện, thành phố

Căn cứ Nghị định số:112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số: 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Liên Sở Tài chính-Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng và đồ dùng trang trí nội thất tháng 4/2015 tại thành phố Bến Tre, thị trấn và các điểm mua bán tập trung trên địa bàn như danh mục kèm theo.

Danh mục đơn giá công bố giúp các Chủ đầu tư tham khảo áp dụng để tính giá vật liệu đến hiện trường xây dựng công trình. Đối với những vật tư không có trong thông báo, chủ đầu tư có thể xác định trên cơ sở báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng và phải chịu trách nhiệm đảm bảo tính cạnh tranh, hợp lý, phù hợp với mặt bằng xây dựng công trình.

Khi lựa chọn nhà thầu theo hình thức chỉ định thầu, các tổ chức cá nhân cần tham khảo và so sánh với các chủng loại vật liệu tương ứng sao cho các vật liệu sử dụng vào công trình có giá phù hợp với thị trường.

Thuế suất VAT của từng loại vật liệu, các đơn vị thực hiện theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành./.

SỞ XÂY DỰNG **KT. GIÁM ĐỐC** PHÓ GIÁM ĐỐC Bùi Trang Chuận	**SỞ TÀI CHÍNH** **P. GIÁM ĐỐC** Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Nơi nhận:
-Như trên;
- Cục QLG (TP+HN);
- Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, BVG, Đạt.

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Tháng 04/2015

ĐVT: 1.000đồng

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
A	VẬT LIỆU CHÍNH		1	2	3	4	5	6	7	8	9	
	A.NHÓM CIMEN (TCVN: 6260:2009 -ciment PCB; TCVN: 9202: 2012 - xây tô; TCVN 5691:2000 - ciment trắng)											
1	Ciment Hạ Long PCB 40	bao		88	88	88	88	91	85	91	92,5	
2	Ciment Công Thanh PCB 40	bao	82,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	80	81,5	81,5	
3	Ciment Thăng Long PCB 40	bao	85									
4	Ciment Lavilla PCB 40	bao	80	80	80	80	80	80	80	80	80	
5	Ciment FICO PCB 40	bao	78,5			80		82	80			
6	Ciment PCB 40 Hà Tiên	bao	88,5	86	87	91	87	92	90	91,3	89	
7	Ciment Holcim Xây tô	bao		88	92	90		92	92			
8	Ciment Holcim Đa dụng	bao			89	90		85	85			
9	Ciment PCB 40 Nghi Sơn	bao	79	83		85			86		87	
10	Ciment PCB 40 Tây Đô	bao						80	82			
11	Ciment PCB 40 Cotec	bao						78				
12	Ciment PCB 40 Cẩm Phả	bao	74					79				
13	Ciment trắng Trung Quốc	bao		130				132,5	140			40kg
14	Ciment trắng Thái	bao						142,5	165			40kg
	B. NHÓM SẮT THÉP (TCVN 1651 - 1:2008 - thép trơn; TCVN 1651-2: 2008 gân)											
15	Sắt Φ 4 (Đà Nẵng)	kg		14			14,5					
16	Sắt Φ 6 (Đà Nẵng)	kg		14			14,5	12,5				
17	Sắt Φ 8 (Đà Nẵng)	kg		15			14,5	12,5				
18	Sắt Φ 10 gân (Đà Nẵng)	cây		77			80	78				
19	Sắt Φ 12 gân (Đà Nẵng)	cây		120			128	113				
20	Sắt Φ 14 gân (Đà Nẵng)	cây		160			175	171				
21	Sắt Φ 16 gân (Đà Nẵng)	cây						189				
22	Sắt Φ 18 gân (Đà Nẵng)	cây						229				
23	Sắt Φ 4 (Miền Nam)	kg	16	14	13,5			14	14	15,95		
24	Sắt Φ 6 (Miền Nam)	kg	13,5	14	13,5	15	15,5	14	14	15,95	15,2	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
25	Sắt Φ 8 (Miền Nam)	kg	13,5	14	13,5	15	15,5	14	14	15,95	15	
26	Sắt Φ 10 gân (Miền Nam)	cây	94	95	86	100	112	92	102	99	100	
27	Sắt Φ 12 gân (Miền Nam)	cây	128	140	127	144		146	150		150	
28	Sắt Φ 14 gân (Miền Nam)	cây	176	180	175	203		201	200		205	
29	Sắt Φ 16 gân (Miền Nam)	cây	227	210	223	265				264	250	
30	Sắt Φ 18 gân (Miền Nam)	cây	290		285	336	355	264	340		355	
31	Sắt Φ 20 gân (Miền Nam)	cây	355		350	415	430	351,5	405			
32	Sắt Φ 22 gân (Miền Nam)	cây	430			502	530	427	530			
33	Sắt Φ 25 gân (Miền Nam)	cây	568			649,3	660	568				
34	Thép thanh vằn D10 SD390-Q (Miền Nam)	kg	15,147									
35	Thép thanh vằn D12 - D32 SD390-Q (Miền Nam)	kg	15,004									
36	Thép thanh vằn D10 SD390 (Miền Nam)	kg	15,191									
37	Thép thanh vằn D12 - D36 HKTĐBC (Miền Nam)	kg	15,147									
38	Thép thanh vằn D40 - D43 HKTĐBC (Miền Nam)	kg	14,400									
39	Thép cuộn Φ6mm CB300T (Pomina)	kg	15,895									
40	Thép cuộn Φ8mm CB300T (Pomina)	kg	15,895									
41	Thép cuộn Φ10mm CB300T (Pomina)	kg	16,159									
42	Thép cây vằn Φ10 SD390 (Pomina)	kg	16,060									
43	Thép cây vằn Φ12-Φ32 SD390 (Pomina)	kg	15,895									
44	Thép cây vằn Φ36-Φ40 SD390 (Pomina)	kg	16,225									
45	Thép cây vằn Φ10 SD295A (Pomina)	kg	15,950									
46	Thép cây vằn Φ12-Φ20 CB300V (Pomina)	kg	15,785									
47	Thép cây vằn Φ10 CB400V (Pomina)	kg	16,060									
48	Thép cây vằn Φ12-Φ32 CB400V (Pomina)	kg	15,895									
49	Thép cây vằn Φ36-Φ40 CB400V (Pomina)	kg	16,225									
50	Thép cây vằn Φ10 Grade 60 (Pomina)	kg	16,280									
51	Thép cây vằn Φ12-Φ32 Grade 60 (Pomina)	kg	16,115									
52	Thép cây vằn Φ36-Φ40 Grade 60 (Pomina)	kg	16,445									
53	Thép cây vằn Φ10 SD490 (Pomina)	kg	16,445									
54	Thép cây vằn Φ12-Φ32 SD490 (Pomina)	kg	16,280									
55	Thép cây vằn Φ36-Φ40 SD390 (Pomina)	kg	16,610									
56	Thép cây vằn Φ10 BS460B (Pomina)	kg	16,445									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
57	Thép cây vằn Φ12-Φ32 BS460B (Pomina)	kg	16,280									
58	Thép cây vằn Φ36-Φ40 BS460B (Pomina)	kg	16,610									
	Công ty cổ phần thép Thủ Đức											
59	Thép Φ10 CB300-SD295	kg	12,760									
60	Thép Φ12 - Φ32 CB300-SD295	kg	12,610									
61	Thép Φ10 CB400-SD390	kg	12,910									
62	Thép Φ12 - Φ32 CB400-SD390	kg	12,760									
63	**Thép Việt Mỹ (VAS)**											
64	Thép Φ 6 - Mác thép: CB 300T	kg	16,522									
65	Thép Φ 8mm - Mác thép CB 300T	kg	16,467									
66	Thép Φ 10 - Mác thép SD295/CB-300V	kg	16,632									
67	Thép Φ 12 -20 - Mác thép SD295/CB-300V	kg	16,467									
68	Thép Φ 10mm - Mác thép SD390/CB-400V	kg	16,632									
69	Thép Φ 12 -20 - Mác thép SD390/CB-400V	kg	16,467									
	Thép SeAH Việt Nam											
70	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1mm đến 1.4mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	15,458									
71	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.5mm đến 1.6mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	15,458									
72	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.7mm đến 1.9mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	15,458									
73	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2mm đến 5mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	15,458									
74	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 5.1mm đến 6.35mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	15,458									
75	Ống thép SeAH đen độ dày 3.4mm đến 6.35mm. Đường kính từ F141 đến F219-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	16,041									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
76	Ống thép SeAH đen độ dày 6.36mm đến 12mm. Đường kính từ F141 đến F219-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	16,624									
77	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.5mm đến 1.6mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	23,620									
78	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.7mm đến 1.9mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	23,037									
79	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2mm đến 6.35mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	22,454									
80	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 6.35mm. Đường kính từ F141 đến F219-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	23,620									
81	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 6.36mm đến 12mm. Đường kính từ F141 đến F219-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	24,028									
82	Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1mm đến 2.3mm. Đường kính từ F15 đến F60-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	17,300									
83	Thép buộc 1 ly	kg	17		20	22	18		22		18	
84	Hoa cửa sắt carô	m^2	315						480			
85	Hoa cửa sắt nhôm	m^2	370						600			
	XÀ GỒ (ASTM - A653)											
86	Xà gồ thép C45x80 - 1,8ly	md	62									
87	Xà gồ thép C45x80 - 2 ly	md	65									
88	Xà gồ thép C45x100 - 1,8ly	md	67									
89	Xà gồ thép C45x100 - 2,3 ly	md	81									
90	Xà gồ thép C45x100 - 2,5 ly	md	86									
91	Xà gồ thép C45x125 - 2 ly	md	80									
92	Xà gồ thép C45x125 - 2,5 ly	md	94									
93	Xà gồ thép C45x125 - 3ly	md	110									
94	Xà gồ thép C45x200 - 2ly	md	100									
95	Xà gồ thép C45x200 - 2,9ly	md	135									
96	Thép vuông hộp 4x8 - 1,2mm	cây	239									cây 6m
97	Thép vuông hộp 4x8 - 1,4mm	cây	275									cây 6m
98	Xà gồ Gấu Trắng TS96 - Zincalume, dày 0.65mmTCT	m	67									
99	Xà gồ Gấu Trắng TS96 - Zincalume, dày 0.80mmTCT	m	82									

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ TÀI CHÍNH TỈNH BẾN TRE

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
100	Xà gồ Gấu Trắng TS96 - Zincalume, dày 1.05mmTCT	m	112									
	Xà gồ, thanh vàn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zincalume AZ150g/m2; G550Mpa)											
101	-Loại C7560, dày 0.65mm TCT.	m	47,2									
102	-Loại C7575, dày 0.8mm TCT.	m	58,3									
103	-Loại C7510, dày 1.05mm TCT.	m	68,1									
104	-Loại C10075, dày 0,8mm TCT.	m	76,9									
105	-Loại C10010, dày 1.05m TCT.	m	89,8									
	Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zincalume AZ150g/m2; G550Mpa) (ASTM - A653)											
106	-Loại TS4048, dày 0.53mm TCT.	m	35,07									
107	-Loại TS4060, dày 0.65mm TCT.	m	44,62									
108	-Loại TS6175, dày 0.8mm TCT.	m	45,36									
109	-Loại TS6110, dày 1.05mm TCT.	m	81,37									
	Khung thép, xà gồ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght (ASTM - A653)											
	Zinc Hi Ten (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zinc Hi Ten 275g/m2; G450Mpa) (ASTM - A653)											
110	-C& Z 10012, dày 1,2mm (2,1kg/m).	m	74,86									
111	-C& Z 10015, dày 1,5mm (2,58kg/m).	m	88,93									
112	-C& Z 10019, dày 1,9mm (3,25kg/m).	m	111,2									
113	-C& Z 15012, dày 1,2mm (2,89kg/m).	m	102,6									
114	-C& Z 15015, dày 1,5mm (3,54kg/m).	m	121,9									
115	-C& Z 15019, dày 1,9mm (4,46kg/m).	m	152,5									
116	-C& Z 15024, dày 2,4mm (5,62kg/m).	m	270									
117	-C& Z 20015, dày 1,5mm (4,44kg/m).	m	155									
118	-C& Z 20019, dày 1,9mm (5,68kg/m).	m	193,8									
119	-C& Z 20024, dày 2,4mm (7,15kg/m).	m	242,7									
120	-C& Z 25019, dày 1,9mm (6,35kg/m).	m	219,6									
121	-C& Z 25024, dày 2,4mm (8kg/m).	m	275,2									
122	-C& Z 30024, dày 2,4mm (9,84kg/m).	m	339,8									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
123	Lưới rào + kẽm gai	kg						18,0	26		18	
	CÔNG TY CP XD THÉP TIÊN PHONG (ASTM - A653)											
	Thanh giàn Visiontruss®											
124	Loại C40.75, dày 0.75mm BMT	m	29,3									
125	Loại C75.60, dày 0.6mm BMT	m	36,1									
126	Loại C75.75, dày 0.75mm BMT	m	45,1									
127	Loại C75.10, dày 1.00mm BMT	m	56,6									
128	Loại C100.75, dày 0.75mm BMT	m	59,7									
129	Loại C100.10, dày 1.00mm BMT	m	75,2									
	Đòn tay (batten-làm rui hoặc mè)											
130	Loại TS 35.48, dày 0.48mm BMT	m	24									
131	Loại TS 40.48, dày 0.48mm BMT	m	25,9									
132	Loại TS 57.60, dày 0.48mm BMT	m	48,2									
133	Loại TS 57.75, dày 0.48mm BMT	m	54,5									
	Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái lợp ngói											
134	Vật tư hệ vì kèo 2 lớp	m^2	495									
135	Vật tư hệ vì kèo 3 lớp	m^2	526									
	Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái đổ bê tông											
136	Vật tư hệ vì kèo mái bê tông	m^2	288									
	Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái lợp tôn											
	Vật tư hệ vì kèo mái lợp tôn	m^2	372									
	HỆ TRẦN THẠCH CAO (chưa bao gồm phí lắp đặt)											
	CÔNG TY TNHH BORAL GYPSUM VIỆT NAM											
137	Trần nổi Boral, kích thước 600 mm x 1200 mm: - Khung trần nổi Boral Firelock Tee - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	m^2	125	125	125	125	125	125	125	125	125	
138	Trần nổi Boral, kích thước 600 mm x 600 mm: - Khung trần nổi Boral Firelock Tee	m^2	135	135	135	135	135	135	135	135	135	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
139	Trần chìm tiêu chuẩn Boral, khung PT Ceil: - Khung Boral PT Ceil mạ kẽm dày 0.32 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	m^2	125	125	125	125	125	125	125	125	125	
140	Trần chìm chống ẩm Boral, khung PT Ceil: - Khung Boral PT Ceil mạ kẽm dày 0.32 mm - Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm	m^2	145	145	145	145	145	145	145	145	145	
141	Trần chìm Boral, khung SupraCeil: - Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	m^2	175	175	175	175	175	175	175	175	175	
142	Trần chìm Boral, khung SupraCeil: - Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5 mm - Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm	m^2	185	185	185	185	185	185	185	185	185	
	Nhà sản xuất: Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Lê Trần, 25 Trần Bình Trọng, Phường 1, Quận 5, TPHCM.											
143	**Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Ultra, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9mm:** -Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 24 x 38 mm) -Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (1220 x 24 x 25 mm) -Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (610 x 24 x 25 mm) -Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 21 x 21 mm)	m^2	132	134	134	134	134	134	134			
144	**Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9mm:** -Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660 x 24 x 38 mm) -Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Pro (1220 x 24 x 25mm) -Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Pro (610 x 24 x 25 mm)	m^2	126	128	128	128	128	128	128			
145	**Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm** -Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S500_(4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 1000mm	m^2	161	163	163	163	163	163	163			

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	-Thanh phụ LÊ TRÀN MacroTEK S500_(4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 406mm -Thanh góc LÊ TRÀN MacroTEK W400 (21 x 21 x 4000 x 0.4mm)											
146	**Trần khung chìm LÊ TRÀN MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9 mm** -Thanh chính LÊ TRÀN MacroTEK S450_(4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRÀN MacroTEK S450_(4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 406mm -Thanh góc LÊ TRÀN MacroTEK W350 (21 x 21 x 4000 x 0.35mm)	m^2	141	143	143	143	143	143	143			
147	**Trần khung chìm LÊ TRÀN MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9 mm** -Thanh chính LÊ TRÀN MacroTEK S400_(4000 x 35 x 14 x 0.4mm) @ 800mm -Thanh phụ LÊ TRÀN MacroTEK S400_(4000 x 35 x 14 x 0.4mm) @ 406mm -Thanh góc LÊ TRÀN MacroTEK W300 (21 x 21 x 4000 x 0.32mm)	m^2	134	136	136	136	136	136	136			
148	**Trần khung chìm LÊ TRÀN ChannelTEK Ultra, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm** -Thanh chính LÊ TRÀN ChannelTEK Ultra_Thanh xương cá (3660 x 20 x 30 x 0.8mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRÀN MacroTEK S500 (4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 407mm -Thanh góc LÊ TRÀN MacroTEK W350 (4000 x 21 x 21 x 0.35mm)	m^2	164	166	166	166	166	166	166			
149	**Trần khung chìm LÊ TRÀN ChannelTEK Pro, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9 mm** -Thanh chính LÊ TRÀN ChannelTEK Pro_Thanh xương cá (3660 x 20 x 30 x 0.6mm) @ 1000mm	m^2	144	146	146	146	146	146	146			

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S450 (4000 x 35 x 14 x 0.41mm) @ 407mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000 x 21 x 21 x 0.32mm)											
150	**Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK 2538, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm** -Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK 2538_Thanh xương cá (3660 x 25 x 38 x 0.8mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN ChannelTEK 2538_Thanh U-1949 (4000 x 19 x 49 x 0.4mm) @ 407mm 0.4mm)	m^2	174	176	176	176	176	176	176			
151	**Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK 2030, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9 mm** -Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK 2030_Thanh xương cá (3660 x 20 x 30 x 0.65mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN ChannelTEK 2030_Thanh U - 1245 (4000 x 12 x 45 x 0.4mm) @ 407mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000 x 21 x 21 x 0.35mm)	m^2	159	161	161	161	161	161	161			
152	**Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm** -Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK_S64 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK_T66 -Lắp một lớp tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mm x 40kg/m^3 -Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)	m^2	274	279	279	279	279	279	279			
153	**Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm** -Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK_S76 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK_T78	m^2	284	289	289	289	289	289	289			

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	-Lắp một lớp tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lấp bông sợi khoáng 50mm x 40kg/m^3											
	-Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)											
	CÁC LOẠI CỐNG BÊ TÔNG VÀ GỐI CỐNG CỦA CTY TNHH MTV BÊTÔNG TICCO TIỀN GIANG (TCVN 9113:2012)											
	***CỐNG BÊ TÔNG VĨA HÈ:**											
154	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	287	303	303	303	303	319	319	319	319	
155	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	353	377	377	377	377	401	401	401	401	
156	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	469	502	502	502	502	536	536	536	536	
157	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	533	577	577	577	577	621	621	621	621	
158	-Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	709	771	771	771	771	834	834	834	834	
159	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	807	875	875	875	875	943	943	943	943	
160	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1.254	1.360	1.360	1.360	1.360	1.465	1.465	1.465	1.465	
161	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	2.011	2.156	2.156	2.156	2.156	2.302	2.302	2.302	2.302	
162	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	2.614	2.799	2.799	2.799	2.799	2.984	2.984	2.984	2.984	
163	-Cống bê tông phi 1800, loại L=2,5	m	3.454	3.704	3.704	3.704	3.704	3.953	3.953	3.953	3.953	
164	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	4.028	4.315	4.315	4.315	4.315	4.601	4.601	4.601	4.601	
	***CỐNG BÊ TÔNG H10-X60:**											
165	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	292	309	309	309	309	325	325	325	325	
166	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	370	394	394	394	394	419	419	419	419	
167	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	476	509	509	509	509	543	543	543	543	
168	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	558	602	602	602	602	646	646	646	646	
169	-Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	767	824	824	824	824	887	887	887	887	
170	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	899	967	967	967	967	1.035	1.035	1.035	1.035	
171	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1.356	1.461	1.461	1.461	1.461	1.566	1.566	1.566	1.566	
172	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	2.239	2.384	2.384	2.384	2.384	2.530	2.530	2.530	2.530	
173	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	3.027	3.212	3.212	3.212	3.212	3.396	3.396	3.396	3.396	
174	-Cống bê tông phi 1800, loại L=2,5	m	4.042	4.292	4.292	4.292	4.292	4.541	4.541	4.541	4.541	
175	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	4.624	4.911	4.911	4.911	4.911	5.198	5.198	5.198	5.198	
	***CỐNG BÊ TÔNG H30-XB80:**											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
176	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	298	314	314	314	314	330	330	330	330	
177	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	379	403	403	403	403	427	427	427	427	
178	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	530	564	564	564	564	597	597	597	597	
179	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	599	643	643	643	643	687	687	687	687	
180	-Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	790	853	853	853	853	915	915	915	915	
181	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	948	1.016	1.016	1.016	1.016	1.084	1.084	1.084	1.084	
182	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1.398	1.503	1.503	1.503	1.503	1.608	1.608	1.608	1.608	
183	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	2.258	2.403	2.403	2.403	2.403	2.549	2.549	2.549	2.549	
184	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	3.172	3.357	3.357	3.357	3.357	3.542	3.542	3.542	3.542	
185	-Cống bê tông phi 1800, loại L=2,5	m	4.431	4.680	4.680	4.680	4.680	4.930	4.930	4.930	4.930	
186	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	5.103	5.390	5.390	5.390	5.390	5.676	5.676	5.676	5.676	
	***GỐI CỐNG:**											
187	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	cái	71	75	78	70	74	80	80	80	80	
188	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	cái	86	92	92	92	92	98	98	98	98	
189	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	cái	111	118	118	118	118	125	125	125	125	
190	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	cái	132	140	140	140	140	148	148	148	148	
191	-Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	cái	140	149	149	149	149	158	158	158	158	
192	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	cái	151	162	162	162	162	172	172	172	172	
193	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	cái	207	222	222	222	222	237	237	237	237	
194	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	cái	276	295	295	295	295	313	313	313	313	
195	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	cái	348	372	372	372	372	397	397	397	397	
196	-Cống bê tông phi 1800, loại L=2,6	cái	435	466	466	466	466	498	498	498	498	
197	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,7	cái	487	528	528	528	528	568	568	568	568	
	***JOINT CỐNG:**											
198	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	cái	28	28	28	28	28	28	28	28	28	
199	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	cái	34	34	34	34	34	34	34	34	34	
200	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	cái	40	40	40	40	40	40	40	40	40	
201	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	cái	48	48	48	48	48	48	48	48	48	
202	-Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	cái	64	64	64	64	64	64	64	64	64	
203	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	cái	70	70	70	70	70	70	70	70	70	
204	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	cái	90	90	90	90	90	90	90	90	90	
205	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	cái	109	109	109	109	109	109	109	109	109	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
206	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	cái	134	134	134	134	134	134	134	134	134	
207	-Cống bê tông phi 1800, loại L=2,6	cái	184	184	184	184	184	184	184	184	184	
208	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,7	cái	190	190	190	190	190	190	190	190	190	
	CÁC LOẠI CỐNG VÀ GỐI CỐNG CỦA CÔNG TY CPXD CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE											
	***CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM VỈA HÈ:**											
209	-Cống ly tâm d=400, l=4m	m	480	523	523	523	523	533	455	455	455	
210	-Cống ly tâm d=500, l=4m	m	568	611	611	611	611	621	543	543	543	
211	-Cống ly tâm d=600, l=4m	m	639	682	682	682	682	696	624	624	624	
212	-Cống ly tâm d=800, l=4m	m	953	1.008	1.008	1.008	1.008	1.030	957	957	957	
213	-Cống ly tâm d=1000, l=4m	m	1.354	1.477	1.477	1.477	1.477	1.517	1.450	1.450	1.450	
	***CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM H10:**											
214	-Cống ly tâm d=400, l=4m	m	518	540	540	540	540	571	493	493	493	
215	-Cống ly tâm d=500, l=4m	m	612	654	654	654	654	665	587	587	587	
216	-Cống ly tâm d=600, l=4m	m	700	742	742	742	742	756	683	683	683	
217	-Cống ly tâm d=800, l=4m	m	1.063	1.115	1.115	1.115	1.115	1.137	1.065	1.065	1.065	
218	-Cống ly tâm d=1000, l=4m	m	1.431	1.559	1.559	1.559	1.559	1.598	1.531	1.531	1.531	
	***CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM H30:**											
219	-Cống ly tâm d=400, l=4m	m	562	604	604	604	604	614	536	536	536	
220	-Cống ly tâm d=500, l=4m	m	656	700	700	700	700	601	633	633	633	
221	-Cống ly tâm d=600, l=4m	m	813	855	855	855	855	869	796	796	796	
222	-Cống ly tâm d=800, l=4m	m	1.173	1.223	1.223	1.223	1.223	1.245	1.173	1.173	1.173	
223	-Cống ly tâm d=1000, l=4m	m	1.541	1.656	1.656	1.656	1.656	1.695	1.628	1.628	1.628	
	***GỐI CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM H30:**											
224	-Gối cống ly tâm d=400	cái	125	141	141	141	141	152	131	131	131	
225	-Gối cống ly tâm d=500	cái	149	163	163	163	163	174	154	154	154	
226	-Gối cống ly tâm d=600	cái	161	176	176	176	176	187	172	172	172	
227	-Gối cống ly tâm d=800	cái	200	215	215	215	215	231	211	211	211	
228	-Gối cống ly tâm d=1000	cái	271	290	290	290	290	306	287	287	287	
	ĐÁ (TCVN 7570: 2006)											
229	Đá 1x2 Đồng Nai (xanh)	m^3	420	380	440	406	420	450	420	462	430	

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ TÀI CHÍNH TỈNH BẾN TRE

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
230	Đá 1x2 Đồng Nai (xám)	m^3	250	260	335	284		340	270			
231	Đá 1x2 Bình Dương (xám)	m^3						320		330	310	
232	Đá 4x6 Đồng Nai (xanh)	m^3	330	320	430	365	380	430	350	396	400	
233	Đá 4x6 Đồng Nai (xám)	m^3	230	216		250			250			
234	Đá 4x6 Biên Hòa (xám)	m^3						350				
235	Đá 4x6 Bình Dương (xám)	m^3								264	320	
236	Đá 1x1 Đồng Nai (xám)	m^3	270					340				
237	Đá 1x1 Đồng Nai (xanh)	m^3	385					420				
238	Đá 0x4 Đồng Nai (xám)	m^3	230	205		235		270	230			
239	Đá 0x4 Bình Dương (xám)	m^3									310	
240	Đá 4x6 Bình Dương (xám)	m^3									300	
241	Đá hộc	m^3	360									
242	Đá mi sàng Đồng Nai (đậm)	m^3	240			263		320	280			
243	Đá mi sàng Đồng Nai (xanh)	m^3	335			350		395	360		400	
244	Đá mi bụi Đồng Nai (xanh)	m^3	275			307		345	280		400	
245	Đá mi bụi Bình Dương (xám)	m^3									300	
246	Đá mi bụi Đồng Nai (xám)	m^3	215			252			210			
247	Đá mi bụi Tân uyên (xám)	m^3				256		245				
248	Cấp phối đá dăm Dmax 25mm (Xanh, Hoá An)	m^3	365	380		370	370	450			455	
249	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm (Xanh, Hoá An)	m^3	370	385		375	375	455			465	
250	Đá 0,5 - 1,6 (Xanh, Hoá An)	m^3	455	460		470	470	500			500	
	CÁT											
251	Sỏi đỏ	m^3	205						320			70% sỏi trở lên
252	Bột đá	kg	1					2,5				
253	Cát đen	m^3	44	60		60	80	60	50	77	60	
254	Cát vàng hạt to loại thường	m^3	100	130	170	120	142	130	120	110	135	
255	Cát vàng hạt nhuyễn	m^3	80	110	92	100	138	110	100	99	90	
256	Cát vàng 2.0 trở lên Tân Châu - An Giang	m^3	355						355			

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	D. NHÓM GẠCH, TẤM LỢP											
	GẠCH XÂY (TCVN 1450:2009 - GẠCH Ống; TCVN 1451: 2009 - GẠCH THẺ)											
257	Gạch ống Đồng Khởi (8*8*18cm).	viên	0,9				1,15	0,85	0,9	1,43	1,2	
258	Gạch thẻ Đồng Khởi (4*8*18cm).	viên	0,9				1,1	1,1	0,85	1,32	1,15	
259	Gạch ống Đồng Nai 80x80x180 (4 lỗ)	viên				1,2						
260	Gạch thẻ Đồng Nai 80x40x180 (2 lỗ)	viên				1,2						
261	Gạch ống Vĩnh Long 717	viên		0,65				1	0,7			
262	Gạch ống Vĩnh Long 818	viên		0,75		1,4			0,9		1	
263	Gạch thẻ Vĩnh Long 616.	viên		0,5								
264	Gạch thẻ Vĩnh Long 818	viên						1,1			0,95	
265	Gạch Terra 220 300x300x28 (+/-2)mm	m^2	105									
266	Gạch Terra 220 400x400x32 (+/-2)mm	m^2	110									
	GẠCH TỰ CHÈN (TCVN 6474: 1999)											
267	Gạch bê tông màu tự chèn Đồng Khởi (dày 5cm)	m^2	75									
268	Gạch bê tông màu tự chèn Đồng Khởi (dày 6cm)	m^2	81									
	GẠCH TERAZOO (TCVN 7744: 2013)											
269	Gạch Terazoo 40x40x3cm (Màu vàng, đỏ, xám)	m^2	120									
270	Gạch Terazoo 40x40x3cm (Màu xanh)	m^2	125									
271	Gạch Terazoo 40x40x4cm (Màu vàng, đỏ, xám)	m^2	120									
272	Gạch Terazoo 40x40x4cm (Màu xanh)	m^2	125									
273	Gạch Terazoo 30x30x3cm (Màu vàng, đỏ, xám)	m^2	120									
274	Gạch Terazoo 30x30x3cm (Màu xanh)	m^2	125									
	GẠCH ỐP LÁT (TCVN 6415: 2005)											
275	Gạch men Taicera 25x25 loại I	m^2	132									
276	Gạch men Taicera 25x40 loại I	m^2	132									
277	Gạch men Taicera 30x45 loại I	m^2	159									
278	Gạch Thạch anh Taicera 30x30 (màu nhạt)	m^2	120									
279	Gạch Thạch anh Taicera 30x30 (màu đậm)	m^2	159									
280	Gạch Thạch anh Taicera phủ men 40x40 (màu nhạt)	m^2	132									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
281	Gạch Thạch anh Taicera phủ men 40x40 (màu đậm)	m^2	154									
282	Gạch Thạch anh Taicera 40x40 (màu nhạt)	m^2	132					175				
283	Gạch Thạch anh Taicera 40x40 (màu đậm)	m^2	154					168				
284	Gạch Thạch anh Taicera 60x30 (màu nhạt)	m^2	204					316				
285	Gạch Thạch anh Taicera 60x30 (màu đậm)	m^2	281					343				
286	Gạch Thạch anh Taicera 60x60 (màu nhạt)	m^2	204					331				
287	Gạch Thạch anh Taicera 60x60 (màu đậm)	m^2	281					270				
288	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 60x60 (màu nhạt)	m^2	193					299,8				
289	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 60x60 (màu đậm)	m^2	253					303,5				
290	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 80x80 (màu nhạt)	m^2	260					330,8				
291	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 80x80 (màu đậm)	m^2	271					359,5				
292	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 80x80	m^2	392									
293	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 100x100 (màu nhạt)	m^2						423				
294	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 100x100 (màu đậm)	m^2						438,5				25v/thùng
295	Đá Thạch anh Taicera phủ men mài mềm 60x120 (màu nhạt)	m^3	402,4									
296	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 100x100 (màu đậm)	m^2	413,4									
297	Gạch men 40x40 (Ý-Mỹ)	thùng								99	90	06v/thùng
298	Gạch men Royal 40x40	m^2									83	
299	Gạch men Marcolo 40x40	m^2									95	
300	Gạch tàu	viên					4,5			5,5		
301	Gạch vụn	m^3	50									
	TOLE (TCVN 3600: 1981)											
302	Tole lạnh ZACS R AZ70, dày 0.32mm khổ1.07m	md						104				
303	Tole lạnh ZACS R AZ70, dày 0.35mm khổ1.07m	md						110				
304	Tole lạnh ZACS R AZ70, dày 0.38mm khổ1.07m	md						119				
305	Tole lạnh ZACS R AZ70, dày 0.40mm khổ1.07m	md						124				
306	Tole lạnh ZACS R AZ70, dày 0.42mm khổ1.07m	md						130				
307	Tole lạnh ZACS R AZ70, dày 0.45mm khổ1.07m	md						139				

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
308	Tole lạnh ZACS R AZ70 mạ nhôm kẽm, dày 0.25mm khổ1.07m	md						98,5				
309	Tole lạnh ZACS R AZ70 mạ nhôm kẽm, dày 0.27mm khổ1.07m	md						96,8				
310	Tole lạnh ZACS R AZ70 mạ nhôm kẽm, dày 0.29mm khổ1.07m	md						102,5				
311	Tole lạnh ZACS R AZ70 mạ nhôm kẽm, dày 0.34mm khổ1.07m	md						108				
312	Tole lạnh ZACS R AZ70 mạ nhôm kẽm, dày 0.37mm khổ1.07m	md						116				
313	Tole lạnh ZACS R AZ70 mạ nhôm kẽm, dày 0.39mm khổ1.07m	md						121				
314	Tole lạnh ZACS R AZ70 mạ nhôm kẽm, dày 0.41mm khổ1.07m	md						124				
315	Tole lạnh màu AZ50, dày 0.35mm khổ1.07m	md						110				
316	Tole kẽm màu AZ50, dày 0.40mm khổ1.07m	md						114				
317	Tole lạnh màu AZ50, dày 0.41mm khổ1.07m	md						117				
318	Tole lạnh màu AZ50, dày 0.42mm khổ1.07m	md						123,5				
319	Tole lạnh màu AZ50, dày 0.45mm khổ1.07m	md						128,9				
320	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.31mm khổ1.07m	md	97									
321	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.34mm khổ1.07m	md	103									
322	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.39mm khổ1.07m	md	111									
323	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.41mm khổ1.07m	md	113									
324	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.44mm khổ1.07m	md	121									
325	Tole kẽm Đông Á, dày 0.22mm khổ1.07	md	70									
326	Tole kẽm Đông Á, dày 0.25mm khổ1.07	md	73									
327	Tole kẽm Đông Á, dày 0.30mm khổ1.07	md	81									
328	Tole kẽm Đông Á, dày 0.32mm khổ1.07	md	84									
329	Tole kẽm Đông Á, dày 0.38mm khổ1.07	md	94									
330	Tole lạnh màu AZ70, dày 0.35mm khổ1.07m	md	110									
331	Tole kẽm màu AZ70, dày 0.40mm khổ1.07m	md	121									
332	Tole lạnh màu AZ70, dày 0.42mm khổ1.07m	md	127									
333	Tole kẽm màu Đông Á, dày 0.45mm khổ1.07m	md	101									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
334	Tole lạnh màu AZ70, dày 0.45mm khổ1.07m	md	136									
335	Tole Fibrocement Đồng Nai loại I	tấm							65		65	
336	Tấm lợp sinh thái Onduline dạng sóng KT:2000x950x3mm	tấm	192						230			xanh, đỏ, nâu
337	Tấm úp nóc Onduline KT:900x480x3mm	tấm	90									xanh, đỏ, nâu
338	Đinh vít (12#75mm), có mũ PVC bảo vệ	cây	1,2									
	E. NHÓM GỖ, CỬA											
339	Gỗ đà làm cầu 6m (nhóm 3): Sao, Sến , Kiền Kiền,…	m^3	23.500									
340	Gỗ đà làm cầu 3m (nhóm 3): Sao, Sến , Kiền Kiền,…	m^3	18.500									
341	Gỗ ván làm cầu 3,3m - 3,8m (nhóm 4): Dầu, Chua khét, vên vên,…	m^3	12.500									
342	Gỗ thau lau XD> 3 m	m^3	16.000								17.000	
343	Gỗ thau lau XD<= 3 m	m^3	14.500								14.500	
344	Gỗ chò chỉ XD > 4 m	m^3	14.000								14.000	
345	Gỗ chò chỉ XD<= 4 m	m^3	13.000								13.000	
346	Gỗ dầu xây dựng > 4m	m^3	13.000									
347	Gỗ dầu xây dựng <= 4m	m^3	10.500									
348	Cừ tràm (gốc 6-7cm, ngọn>=3,5cm, l=3m)		17									
349	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn>=3,5cm, l=3m)	cây	17,5									
350	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn>=4cm, l=3m)	cây	18									
351	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn>=3,5cm, l=4m)	cây	20									
352	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn>=4cm, l=4m)	cây	23									
353	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn>=4cm, l=4,5m)	cây	25									
354	Cừ tràm (gốc 10-12cm, ngọn>=4,5cm, l>=4m)	cây	35									
355	Cửa sắt xếp có lá	m^2	770									
356	Cửa sắt xếp có lá (Đài Loan)	m^2	957									
357	Cửa đi sắt pano không kính, khung bao V40, đố cánh vuông 30	m^2	814									
358	Cửa sổ sắt không kính, khung bao V40, đố cánh vuông 25	m^2	814									
359	Cửa đi pano gỗ thau lau, đố 4x8, dày 1.5cm, có khuôn bao.	m^2	2.100						1.500	1.375		
360	Cửa sổ pano gỗ thau lau, đố 4x8, dày 1.5cm, có khuôn bao.	m^2	2.100						1.500	1.375		
361	Cửa đi pano gỗ thau lau, đố 5x10, dày 1.5cm, có khuôn bao.	m^2							1.550		1.250	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
362	Cửa sổ pano gỗ thau lau, đố 5x10, dày 1.5cm, có khuôn bao.	m^2							1.550		1.250	
363	Cửa đi nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760	m^2	1.595						1.550		1.100	
364	Cửa sổ nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760	m^2	906						950		900	
365	Vách nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760	m^2	850						900			
366	Trần nhựa 30cm (Tân Thành)	md	15						16			
	KÍNH XÂY DỰNG (TCVN 7455: 2013)											
367	Kính 5 ly trắng Việt-Nhật	m^2	149						155			
368	Kính 4,5 ly màu trà Việt-Nhật	m^2	168						170			
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn (TCVN 7451:2004)											
	EUROWINDOW TCVN 7451:2004											
369	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm-11-5mm (kính trắng Việt-Nhật 5mm), kích thước 1,5m*1m.	m^2	1.472	1.472	1.472	1.472	1.472	1.472	1.472	1.472	1.472	
370	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, kích thước (1m*1m)	m^2	2.514	2.514	2.514	2.514	2.514	2.514	2.514	2.514	2.514	
371	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Kích thước (1,4m*1m,4). Phụ kiện kim khí, khóa bấm, hãng Vita.	m^2	2.794	2.794	2.794	2.794	2.794	2.794	2.794	2.794	2.794	
372	Cửa sổ 2 cánh mở quay- lật vào trong (1cánh mở quay và 1cánh mở quay & lật): kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền, hãng GU Unijet, chốt rời, KT (1,4*1,4m).	m^2	4.596	4.596	4.596	4.596	4.596	4.596	4.596	4.596	4.596	
373	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ kiện kim khí thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm bản lề ép cánh hãng Roto, chốt liền-Siegeinia,KT (1,4*1,4m)	m^2	4.482	4.482	4.482	4.482	4.482	4.482	4.482	4.482	4.482	
374	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ kiện kim khí thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, hãng ROTO, thanh hạn định, hãng GU, (kích thước 0,6m*1,4m).	m^2	5.514	5.514	5.514	5.514	5.514	5.514	5.514	5.514	5.514	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
375	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ kiện kim khí:thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng GU Unijet, kích thước (0,6*1,4m).	m^2	5.806	5.806	5.806	5.806	5.806	5.806	5.806	5.806	5.806	
376	Cửa đi ban công,1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm, panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, hãng Roto, ổ khóa hãng Winkhaus; KT (0,9*2,2m).	m^2	5.871	5.871	5.871	5.871	5.871	5.871	5.871	5.871	5.871	
377	Cửa đi ban công, 2 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm bản lề-hãng Roto, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi, kích thước (1,4m*2,2m).	m^2	6.065	6.065	6.065	6.065	6.065	6.065	6.065	6.065	6.065	
378	Cửa đi chính, 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm; panô thanh, Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề-hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi, kích thước (1,4m*2,2m).	m^2	6.463	6.463	6.463	6.463	6.463	6.463	6.463	6.463	6.463	
379	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-hãng GU, ổ khoá, hãng Winkhaus, kích thước (1,6*2,2m).	m^2	3.963	3.963	3.963	3.963	3.963	3.963	3.963	3.963	3.963	
	CÔNG TY CÔNG NGHỆ SARAWINDOW (TCVN 7451: 2004)											
380	Vách kính, KT (1m x 1m)	m^2	2.179	2.179	2.179	2.179	2.179	2.179	2.179	2.179	2.179	
381	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4m x 1,4m)	m^2	2.647	2.647	2.647	2.647	2.647	2.647	2.647	2.647	2.647	
382	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, KT (1,4m x 1,4m)	m^2	3.464	3.464	3.464	3.464	3.464	3.464	3.464	3.464	3.464	
383	Cửa sổ 2 cánh mở ra ngoài, KT (1,4m x 1,4m)	m^2	3.253	3.253	3.253	3.253	3.253	3.253	3.253	3.253	3.253	
384	Cửa sổ 1 cánh hất ra ngoài, KT (0,6m x 1,4m)	m^2	3.315	3.315	3.315	3.315	3.315	3.315	3.315	3.315	3.315	
385	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kích thước (0,9m x 2,2m)	m^2	3.341	3.341	3.341	3.341	3.341	3.341	3.341	3.341	3.341	
386	Cửa đi chính mở ra ngoài KT (1,4m x 2,2m)	m^2	4.349	4.349	4.349	4.349	4.349	4.349	4.349	4.349	4.349	
387	Cửa đi chính mở trượt KT (1,6m x 2,2m)	m^2	4.096	4.096	4.096	4.096	4.096	4.096	4.096	4.096	4.096	
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn ASIA WINDOW TCVN 7451:2004											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
388	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, có đố, KT (1m*1m).	m^2	2.158	2.158	2.158	2.158	2.158	2.158	2.158	2.158	2.158	
389	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, phụ kiện kim khí; kính trắng Việt-Nhật 5mm. Kích thước (1,4*1,4m).	m^2	2.560	2.560	2.560	2.560	2.560	2.560	2.560	2.560	2.560	
390	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1cánh mở quay; 1cánh mở quay và lật); kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt rời-hãng GQ; KT (1,4*1,4m).	m^2	3.386	3.386	3.386	3.386	3.386	3.386	3.386	3.386	3.386	
391	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cách-hãng GQ; kích thước (1,4*1,4m).	m^2	3.249	3.249	3.249	3.249	3.249	3.249	3.249	3.249	3.249	
392	Cửa sổ 1cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm thanh định-hãng GQ; (kích thước 0,6*1,4m).	m^2	4.056	4.056	4.056	4.056	4.056	4.056	4.056	4.056	4.056	
393	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, 1tay nắm, hãng GQ; kích thước (0,6m*1,4m).	m^2	4.285	4.285	4.285	4.285	4.285	4.285	4.285	4.285	4.285	
394	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D-ổ khóa hãng Vita, kích thước (0,9m*2,2m).	m^2	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	
395	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời-GQ, bản lề 3D ổ khóa hãng Vita; kích thước (1,4m*2,2m).	m^2	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	
396	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật; panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, chốt rời-GQ, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa hãng Vita; KT (1,4*2,2m).	m^2	4.417	4.417	4.417	4.417	4.417	4.417	4.417	4.417	4.417	
397	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm-hãng GQ ổ khóa Winkhaus; kích thước (1,6*2,2m).	m^2	2.627	2.627	2.627	2.627	2.627	2.627	2.627	2.627	2.627	
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn VIET WINDOW TCVN 7451:2004											
398	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, KT (1*1m).	m^2	1.971	2.168	2.168	2.168	2.168	2.267	2.267	2.267	2.267	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
399	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí, khóa bấm hãng GQ, kích thước (1,4m*1,4m).	m^2	2.358	2.594	2.594	2.594	2.594	2.712	2.712	2.712	2.712	
400	Cửa sổ 2 cánh mở qua lật vào trong, 1 cánh mở quay, 1cánh mở quay và lật: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề, chốt rời, hãng GQ, KT (1,4*1,4m).	m^2	3.355	3.691	3.691	3.691	3.691	3.858	3.858	3.858	3.858	
401	Cửa sổ 1cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm thanh hạn định hãng GQ; KT (0,6*1,6m).	m^2	4.055	4.461	4.461	4.461	4.461	4.663	4.663	4.663	4.663	
402	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa hãng Vita, KT (0,9*1,2m)	m^2	3.958	4.354	4.354	4.354	4.354	4.552	4.552	4.552	4.552	
403	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời- hãng GQ, ổ khóa bản lề, hãng Vita, KT (1,4*2,2m).	m^2	4.411	4.852	4.852	4.852	4.852	5.073	5.073	5.073	5.073	
404	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt-Nhật 5mm, panô thanh. Phụ kiện kim khí; thanh chốt đa điểm, chốt rời, hai tay nắm hãng; bản lề, ổ khóa hãng Vita; KT (1,4*2,2m).	m^2	4.355	4.791	4.791	4.791	4.791	5.008	5.008	5.008	5.008	
405	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK); thanh chốt đa điểm, con lăn, tay nắm, hãng GQ; ổ khóa Winkhaus, KT (1,6*2,2m).	m^2	2.635	2.899	2.899	2.899	2.899	3.030	3.030	3.030	3.030	
	Công ty TNHH MTV Vinh Hoa (TCVN 7451:2004)											
406	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, sơn tĩnh điện, trắng sữa)	m^2	1.100									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
407	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, sơn tĩnh điện, trắng sữa, cửa sổ có chia ô)	m^2	1.235									
408	Cửa sổ lùa hệ 188(YH 1088), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, sơn tĩnh điện, trắng sữa)	m^2	1.250									
409	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, sơn tĩnh điện, trắng sữa, cửa sổ có chia ô)	m^2	1.420									
410	Cửa đi hệ 1000-3cm, nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, phụ kiện, (khóa sơn tĩnh điện, trắng sữa)	m^2	1.300									
411	Cửa đi hệ 1000-3cm, nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, phụ kiện, (khóa sơn tĩnh điện, trắng sữa, cửa có chia ô)	m^2	1.650									
412	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, vân gỗ)	m^2	1.200									
413	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện khóa, vân gỗ, cửa sổ có chia ô)	m^2	1.350									
414	Cửa đi hệ 1000-4cm, nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa vân gỗ)	m^2	1.980									
415	Cửa đi hệ 1000-4cm, nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa vân gỗ, Cử sổ có chia ô)	m^2	2.350									
	Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép của Công ty TILA:											
416	Vách kính, kính trắng 5mm (KT 1,5mx3m)	m^2	1.386									
417	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, PKKK: khóa bán nguyệt (KT:1,4x1,4m).	m^2	1.780									
418	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:1,4mx1,4m).	m^2	2.687									
419	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:0,6mx1,4m).	m^2	3.058									
420	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:0,6mx1,4m).	m^2	3.150									
421	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, PKKK: khóa đơn điểm, bản lề 3D (KT:0,9mx2,2m).	m^2	3.190									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
422	Cửa đi chính 1 cánh mở quay vào trong, PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D (KT:0,9mx2,2m).	m^2	3.505									
423	Cửa đi chính 2 cánh mở ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D (KT:1,4mx2,2m).	m^2	3.608									
424	Cửa đi 2 cánh mở trượt, PKKK: khóa đa điểm, bánh xe đôi (KT:1,6mx2,2m).	m^2	1.890									
	Nhôm YNGHUA sơn tĩnh điện trắng sữa, kính trắng 5mm:											
425	Vách kính (Kính Việt-Nhật).	m^2	847									
426	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri.	m^2	1.906									
427	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri.	m^2	1.283									
	Cửa kiếng bản lề sàn, kính trắng 10mm cường lực, phụ kiện của YANK-Nhật, kẹp kính NEO-Trung Quốc, chưa gồm tay nắm.											
428	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn.	m^2	1.852									
	Cửa nhựa uPVC có lõi thép gia cường của Cty TNHH ĐTXD&SXTM Kiến gia:											
429	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, dày 5mm.	m^2	1.486									
430	Cửa đi 2 cánh mở trượt, dày 5mm.	m^2	1.680									
431	Cửa sổ 2 cánh mở quay, hất, dày 5mm.	m^2	1.680									
432	Cửa sổ 1 cánh mở quay, lật, dày 5mm.	m^2	1.680									
433	Cửa đi 1 cánh mở quay, dày 5mm.	m^2	1.780									
434	Cửa đi 2 cánh mở quay, dày 5mm.	m^2	1.780									
435	Cửa đi pano-kính 1 cánh mở quay, dày 5mm.	m^2	1.790									
436	Cửa đi pano-kính 2 cánh mở quay, dày 5mm.	m^2	1.790									
437	Vách kính, dày 5mm.	m^2	980									
438	Cửa sổ mở trượt, 01 khóa bán nguyệt, 04 con lăn đơn, hệ thống hướng dẫn chống rung, chống nhấc,G-U.	m^2	250									

Số TT	TÊN QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
439	Cửa đi mở trượt, 01 khóa đi điểm, 01 tay nắm không chìa, 01 chốt cánh phụ 04 cối lăn đôi, hệ thống hướng dẫnchống rung, chống nhác,G-U.	m^2	975									
440	Cửa sổ mở quay, 1 khóa điểm, 2 bản lề chữ A,1 tay nắm không chìa.	m^2	1.310									
441	Cửa sổ mở quay lật, 1 bộ PKKK quay lật, 1 kết nối và truyền động.	m^2	2.210									
442	Cửa đi mở quay 1 cánh, 3 bản lề 3D, 1 bộ khóa đa điểm 1800/2100mm.	m^2	3.420									
	Nhựa đường thùng shell Singapore - Công ty TNHH TÍN THỊNH (TCVN 7493: 2005)											
443	Nhựa đường thùng shell 60/70	kg	17,850									
444	Nhựa đường xá/lỏng ADCo. 60/70	kg	14,150									
	Công ty TNHH Thành Giao (TCVN 211: 2006)											
445	Carboncor Asphat	tấn	4.081									25kg/bao
446	Nhựa đường 60/70 phuy 190kg) Công ty xăng dầu Bến Tre	kg	19,85									
B	*VẬT LIỆU PHỤ*											
447	Gỗ thông dày 3cm (đủ mực)	m^3	7.800								6.100	
448	Cây chống tràm 4m, gốc Φ 8	cây	17									
449	Que hàn C47 2,6ly (Kim Tín)	kg	28									
450	Hơi gió	m^3	13,4									
451	Hơi đá	m^3	50									
452	Đất đèn loại thường	kg	43									
453	Mactic (ngoại)	kg	8									
454	Bột trét tường VIP nd nội thất	kg	6					7,5				
455	Bột trét tường VIP nd ngoại thất	kg	8					7,9				
456	Vôi bột Càng Long	kg	2,8					3,5				bao 30kg
457	Giấy nhám	tờ	1	2				2				
458	A dao	kg	75									
459	A dao	hộp						8				
460	Keo dán Bình Minh	kg	111									
	VẬT LIỆU SƠN (TCVN6934: 2011)											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
461	Sơn ngoài trời Goldsun nước cao cấp (nhóm màu chuẩn)	thùng	724									thùng 05L
462	Sơn ngoài trời Goldtex chất lượng cao (nhóm màu chuẩn)	thùng	935									thùng 18L
463	Sơn trong nhà Goldsun nước cao cấp (nhóm màu chuẩn)	thùng	599									thùng 05 L
464	Sơn trong nhà Goldluck nước	thùng	495									thùng 18 L
465	Sơn lót chống kiềm trong nhà và ngoài ttrời Goldluck	thùng	658									thùng 18L
466	Sơn Maxilite ngoài trời	thùng						725				thùng 05L
467	Sơn Maxilite trong nhà	thùng						1.920				thùng 18L
468	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời -Màu chuẩn A916	thùng						725				thùng 05 L
469	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời -Màu chuẩn A915	thùng	920					725				thùng 05 L
470	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời -Màu chuẩn A915	thùng	2.504									thùng 18L
471	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời-Màu chuẩn A915	thùng	729									thùng 05 L
472	Sơn Dulux Weathershield High Sheen bóng-Màu chuẩn A918	thùng	1.000									thùng 05 L
473	Sơn Dulux Weathershield High Sheen bóng ngoài trời-Màu chuẩn A918.	thùng	151	165								thùng 1 L
474	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorWeatherGard	thùng	892									thùng 5L
475	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorWeatherGard	thùng	189									thùng 1 L
476	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorhitex Dự án	thùng	803									thùng 5 L
477	Sơn Nippon nội thất cao cấp	thùng	795									thùng 5 L
478	Sơn Nippon nội thất lau chùi	thùng	1.450									thùng 18 L
479	Sơn Nippon nội thất lau chùi	thùng	385									thùng 4 L
480	Sơn Nippon nội thất	thùng	948									thùng 18 L
481	Sơn Nippon nội thất	thùng	289									thùng 5 L
482	Sơn lót chống kiềm Nippon	thùng	1.702									thùng 18L
483	Sơn lót chống kiềm Dulux	thùng	515									thùng 5L
484	Bột trét Nippon trong nhà	bao	340									bao 40kg
485	Bột trét Nippon ngoài trời	bao	395									bao 40kg
486	Bột trét tường Dulux nội thất	Kg		7,5								
487	Bột trét tường Dulux ngoại thất	Kg		8								
488	Sơn Bạch Tuyết (Xám, trắng, xanh nhạt)	hộp		75								hộp 800g
489	Sơn Bạch Tuyết (Đỏ, Tím, Đỏ nâu)	hộp		75								hộp 800g
490	Sơn Bạch Tuyết (chống rỉ)	hộp		65								hộp 800g
491	Bột màu loại thường	kg		40								

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
492	Bột màu loại tốt	kg		60								
493	Bột màu (nội)	kg	30					45				
494	Bột màu (ngoại)	kg	140									
495	Sơn Spec nội thất fast In	thùng				211,1						thùng 3,8L
496	Sơn Spec nội thất fast In	thùng				833						thùng 18L
497	Sơn Spec nội thất lau chùi hiệu quả	thùng				375,5						thùng 4,75L
498	Sơn Spec nội thất lau chùi hiệu quả	thùng				1.262						thùng 18L
499	Sơn Spec ngoại thất Allex, màu thường	thùng				636,4						thùng 4,75L
500	Sơn Spec ngoại thất Allex, màu đặc biệt	thùng				670						thùng 4,75L
501	Sơn Spec ngoại thất Allex, màu thường	thùng				1.890						thùng 18 L
502	Sơn Spec ngoại thất Allex, màu đặc biệt	thùng				2.039						thùng 18 L
503	Sơn Spec ngoại thất Fast Ext, màu thường	thùng				312,6						thùng 3,8 L
504	Sơn Spec ngoại thất Fast Ext, màu đặc biệt	thùng				343						thùng 3,8 L
505	Sơn Spec ngoại thất Fast Ext, màu thường	thùng				1.251						thùng 18 L
506	Sơn Spec ngoại thất Fast Ext, màu đặc biệt	thùng				1.376						thùng 18 L
507	Bột trét Spec Exterior & Interior	Bao				240						40kg
508	Sơn lót chống kiềm Spec (gốc nước)	thùng				520						thùg 4,75 L
509	Sơn lót chống kiềm Spec (gốc nước)	thùng				1.825						thùg 18 L
510	Bản lề 1,6tấc	cái	17									
511	Chốt cửa 2,5tấc	cái	12									
512	Ty lợp 6ly	cái	3	3								
513	Đinh các loại	kg	30	25		21,6						
514	Xăng A92	lít	17,280	17,280	17,280	17,280	17,280	17,280	17,280	17,280	17,280	
515	Dầu Diesel 0,25%	lít	15,830	15,830	15,830	15,830	15,830	15,830	15,830	15,830	15,830	
516	Dầu Diesel 0,05%	lít	15,880	15,880	15,880	15,880	15,880	15,880	15,880	15,880	15,880	
517	Phấn tale loại tốt	kg	55									
518	Cánh kiến	kg	300									
519	Sáp bóng	kg	60									
520	Cầu chắn rác phi 90	cái	25									
521	Flincote Rồng Đen	kg	55									
522	Nẹp chỉ thau lau 1 x 3	md	4								5	
523	Nẹp chỉ thau lau 1 x 4	md	6								6	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
524	Nẹp chỉ thau lau 1 x 5	md	7								7	
525	Khóa Solex xanh	cái	75									
526	Khóa Italia	cái	320									
	VẬT LIỆU ĐIỆN (TCVN 6610-4:2000)											
527	Đèn neon 1.2 m (Tăng phô VN ISO 9001)	bộ	183									
528	Đèn neon 0.6 m (Tăng phô VN ISO 9001)	bộ	164									
529	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 400 - 32W	bộ	602									
530	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 300 - 22W	bộ	514									
531	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 500	bộ	764									
532	Đèn huỳnh quang xi vàng, vân gổ 1.2m đôi	bộ	647									
533	Đèn huỳnh quang xi vàng, vân gổ 1.2m đơn	bộ	264									
534	Đèn huỳnh quang xi vàng, vân gổ 0.6m đơn	bộ	240									
535	Bóng đèn điện quang 0,6m	bộ		60								
536	Bóng đèn điện quang 1,2m	bộ		64								
537	Máng đèn tán quang âm trần FS-40/36x2-M6 (Balát điện tử) Rạng Đông	cái	592,9									
538	Máng đèn tán quang âm trần FS-40/36x2-M6 (Balát điện tử IC) Rạng Đông	cái	773,3									
539	Máng đèn HQ âm trần Mica FS-40/36x2-EB-M6MC Rạng Đông	cái	622,6									
540	Máng đèn tán quang lắp nổi FS-40/36x2-M10 (Balát điện tử) Rạng Đông	cái	592,9									
541	Máng đèn tán quang lắp nổi FS-40/36x2-M10 (Balát điện tử IC) Rạng Đông	cái	773,3									
542	Chao đèn ngõ xóm, công nghiệp RSL-05/50W/E40 Rạng Đông	cái	126,5									
543	Đèn LED ngõ xóm RD-SL-D65/35w Rạng Đông	cái	3.850									
544	Đèn cao áp(HID) Metal Halide (MH-TD 70W/742)R7s Rạng Đông	cái	140,8									
545	Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S (1 mặt) Rạng Đông	cái	368,5									
546	Dây điện Cadivi lõi đồng 12/10 (1mm^2)	m	5,3									
547	Dây điện Cadivi lõi đồng 16/10 (2 mm^2)	m	9,3									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
548	Dây điện Cadivi lõi đồng 20/10 (3mm^2)	m	13									
549	Dây điện Cadivi lõi đồng 30/10 (7mm^2)	m	30									
550	Dây đôi Cadivi ruột đồng 2 x 24 x 0,75	m	12									
551	Dây đôi Cadivi ruột đồng 2 x 32 x 1,0	m	13									
552	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,0 mm^2	m	5,3									
553	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,25 mm^2	m	6,5									
554	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,5 mm^2	m	8									
555	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 2 mm^2	m	10									
556	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 2,5 mm^2	m	12,5									
557	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 3 mm^2	m	14,3									
558	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 3,5 mm^2	m	16									
559	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 4 mm^2	m	18,5									
560	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 5 mm^2	m	24									
561	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 5,5 mm^2	m	25									
562	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 6 mm^2	m	26									
563	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 7 mm^2	m	31									
564	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 8 mm^2	m	35									
565	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 11 mm^2	m	48									
566	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 14 mm^2	m	59									
567	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 16 mm^2	m	67									
568	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 22 mm^2	m	92									
569	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 25 mm^2	m	105									
570	Cáp đồng trần Cadivi 50 mm^2	m	115									
571	Cáp đồng trần Cadivi 70 mm^2	m	201									
	DÂY ĐIỆN ĐỆ NHẤT (TCVN 6610-4:2000 DÂY DẪN; TCVN 6188:2007 - THIẾT BỊ ĐIỆN)											
572	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x0.7mm^2	m	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	
573	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x1.5mm^2	m	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	
574	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x2.5mm^2	m	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
575	Dây điện lực Đệ Nhất VC-1.5mm^2	m	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	
576	Dây điện lực Đệ Nhất VC-2.5mm^2	m	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	
577	Dây điện lực Đệ Nhất VC-4mm^2	m	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	
578	Dây điện lực Đệ Nhất VC-6mm^2	m	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	
579	Dây điện lực Đệ Nhất VC-10mm^2	m	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	
580	Dây điện lực Đệ Nhất VC-11mm^2	m	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	
581	Dây điện lực Đệ Nhất VC-16mm^2	m	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	
582	Dây điện lực Đệ Nhất VC-35mm^2	m	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	
583	Dây điện lực Đệ Nhất VC-50mm^2	m	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	
584	Dây điện lực Đệ Nhất VC-240mm^2	m	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	
585	Dây điện lực Đệ Nhất VC-3x6mm^2	m	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	
586	Dây điện lực Đệ Nhất VC-70mm^2	m	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	
587	Aptomat 3 pha 30 - 40A LG	cái	1.160									
588	Aptomat 3 pha 50 - 75 A LG	cái	1.480									
589	Aptomat 3 pha 100A LG	cái	1.969									
590	Aptomat 1 pha 10 - 30A LG	cái	158									
591	Aptomat 1 pha 40 - 60A LG	cái	753									
592	Aptomat 1 pha 75A LG	cái	1.160									
593	Aptomat 1 pha 100A LG	cái	1.848									
594	Aptomat 1 cực (16/20/25/32/40A) Roman	cái	167									
595	Aptomat 1 cực (50 - 60A) Roman	cái	202									
596	Aptomat 2 cực (16/20/25/32/40A) Roman	cái	338									
597	Aptomat 2 cực (50 - 63 A) Roman	cái	407									
598	Mặt 1 - 2- 3 lỗ Roman	cái	31									
599	Mặt 4 - 5- 6 lỗ Roman	cái	45									
600	Ổ đơn 2 chấu Roman	cái	89									
601	Ổ đôi 2 chấu Roman	cái	136									
602	Ổ ba 2 chấu Roman	cái	175									
603	Ổ cắm đơn hai chấu với 1 lỗ Roman	cái	110									
604	Ổ cắm đơn hai chấu với 2 lỗ Roman	cái	110									
605	Ổ cắm đôi hai chấu với 1 lỗ Roman	cái	138									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
606	Ổ cắm đôi hai chấu với 2 lỗ Roman	cái	137									
607	Ổ cắm đơn 3 chấu đa năng Roman	cái	126									
608	Ổ cắm đôi 3 chấu đa năng	cái	175									
609	Mặt Aptomat đơn Roman	cái	36									
610	Mặt Aptomat đôi Roman	cái	36									
611	Mặt CB khối nhỏ Roman	cái	36									
612	Công tắc 1 chiều Roman	cái	21									
613	Công tắc 2 chiều Roman	cái	41									
614	Đèn neon màu đõ Roman	cái	44									
615	Ổ cắm điện thoại 4 dây Roman	cái	137									
616	Ổ cắm tivi Roman	cái	126									
617	Đế âm Roman	cái	12									
618	Đế nổi Roman	cái	17,5									
619	Đế âm đôi Roman	cái	30									
620	Mặt viền đơn trắng Roman	cái	12									
621	Mặt viền đôi Roman	cái	31									
622	Bộ điều chỉnh sáng đèn 600W	cái	275									
623	Bộ điều tốc quạt 600W	cái	297									
624	Ống Ø 20 Viwa	m	24									
625	Ống Ø 25 Viwa	m	36									
626	Ống Ø 32 Viwa	m	103									
627	Mặt 1-2 3 lỗ Cheng li	cái	27									
628	Mặt 4 - 5 -6 lỗ Chengli	cái	41									
629	Mặt CB chengli	cái	36									
630	Ổ cắm đơn 2 chấu 10A Chengli	cái	72									
631	Ổ cắm đôi 2 chấu 10A Chengli	cái	121									
632	Ổ cắm ba 2 chấu 10A Chengli	cái	154									
633	Ổ cắm đơn 2 chấu 10A và 1công tắc Chengli	cái	110									
634	Ổ cắm đơn 2 chấu 10A và 2 công tắc Chengli	cái	130									
635	Ổ cắm đôi 2 chấu 10A và 2công tắc Chengli	cái	165									
636	Mặt 1 lổ có nắp che Chengli	cái	26									
637	Ổ cắm đơn 3 chấu 15A Chengli	cái	96									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
638	Ổ cắm đôi 3 chấu 15A Chengli	cái	154									
639	Công tắc 1 chiều 10A Chengli	cái	20									
640	Công tắc 2 chiều 15A Chengli	cái	39									
641	Công tắc chuông 250v Chengli	cái	103									
642	Công tắc 1 chiều Vina	cái		7								
643	Đèn báo nguồn Chengli	cái	49									
644	Ổ cắm 2 chấu dẹp rời	cái	56									
645	Ổ điện thoại 4 dây Chengli	cái	211									
646	Ổ cắm cáp đồng trục 75 OHM Chengli	cái	123									
647	Hộp âm tường dùng cho các mặt nạ Chengli	cái	13									
648	Hộp nổi dùng cho các mặt nạ Chengli	cái	22									
649	Cầu dao 60A -250V Cadivi	cái	161									
650	Cầu dao 100 A - 250V Cadivi	cái	205									
651	Ổ cắm nhựa TL 6A -250V	cái	209									
652	Công tắc nhựa TL 6A -250V	cái	14									
653	Cầu chì nhựa TL 6A -250V	cái	17									
654	Taplô 30x40	cái	26	30								
655	Taplô 20x30	cái	17	20								
656	Taplô 16x20	cái	13	18								
657	Taplô 8x16	cái	7									
658	Ống mũ tròn Ø 11	m	1,7									
659	Ống mũ dẹp 10 x 20	m	8,8									
660	Ống mũ dẹp 20 x40	m	20									
661	Băng keo ĐL	cuộn	16,5									
662	Co L, T	bịt	8,5									
663	Móc có đinh	bịt	4,8					7				
664	Bơm nước ĐL 1HP	máy	5.040									
665	Bơm nước Ý (Ebara) 1HP	máy	7.055									
666	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 1mm^2.	m	2,62									
667	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 2mm^2.	m	4,57									
668	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 2,5mm^2.	m	5,83									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
669	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 3mm^2.	m	6,78									
670	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 4mm^2.	m	9,24									
671	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 5mm^2.	m	11,33									
672	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 7mm^2.	m	15,18									
673	Dây điện đơn cứng ROBOT VCm 0,25mm^2.	m	0,738									
674	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 0,5mm^2.	m	1,44									
675	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 0,75mm^2.	m	2,02									
676	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 1mm^2.	m	2,63									
677	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 1,5mm^2.	m	3,62									
678	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 2mm^2.	m	4,73									
679	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 2,5mm^2.	m	5,9									
680	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 4mm^2.	m	9,24									
681	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 6mm^2.	m	13,64									
682	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x0,25mm^2.	m	1,68									
683	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x0,5mm^2.	m	2,83									
684	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x0,75mm^2.	m	4,04									
685	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x1mm^2.	m	5,15									
686	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x1,5mm^2.	m	7,21									
687	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x2,5mm^2.	m	11,6									
688	Cáp điện lực ROBOT CV 1mm^2	m	2,75									
689	Cáp điện lực ROBOT CV 1,5mm^2	m	3,83									
690	Cáp điện lực ROBOT CV 2,5mm^2	m	6,05									
691	Cáp điện lực ROBOT CV 3,5mm^2	m	8,24									
692	Cáp điện lực ROBOT CV 4mm^2	m	9,26									
693	Cáp điện lực ROBOT CV 5,5mm^2	m	12,43									
694	Cáp điện lực ROBOT CV 6mm^2	m	13,64									
695	Cáp điện lực ROBOT CV 7mm^2	m	16,28									
696	Cáp điện lực ROBOT CV 8mm^2	m	17,60									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
697	Cáp điện lực ROBOT CV 10mm^2	m	22,55									
D	***VẬT LIỆU NƯỚC (TCVN 8491:2011)***											
698	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 21x1,5mm	cây	98									cây 6m
699	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 27x1,5mm	cây	125									cây 6m
700	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 34x1,5mm	cây	160									cây 6m
701	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 42x1,5mm	cây	200									cây 6m
702	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 49x1,5mm	cây	235									cây 6m
703	Bàn cầu xí bệt+Lavabo+phụ kiện-Mỹ (mã số 2395+940)	bộ	1.850									màu đậm
704	Bàn cầu xí bệt+Lavabo+phụ kiện-Mỹ (mã số 2396+969)	bộ	2.150									màu nhạt
705	Bàn cầu xí bệt thùng nước liền Thiên Thanh-loại A (Ruby)	bộ	1.150					1.207				màu trắng
706	Bàn cầu xí bệt thùng nước liền Thiên Thanh-loại A (Sami)	bộ		950				1.310				màu xanh
707	Bàn cầu xí xỏm (khôngthùng nước) Thiên Thanh-loại A	bộ	420	352				632				màu trắng
708	Bàn cầu xí xỏm (khôngthùng nước) Thiên Thanh-loại A	bộ	420					632				màu
709	Thùng nước Thiên Thanh-TNT	cái	470					673				màu trắng
710	Thùng nước Thiên Thanh-TNT (Treo)	cái	470	340								
711	Lavabô không chân Thiên Thanh-loại A có phụ kiện	cái	520					755				
712	Chân Lavabô Thiên Thanh-loại A	cái	250									màu trắng
	Ống Nhựa Tiền Phong											
713	Ống nhựa Tiền Phong Φ 21x1,6mm	md	6,8									
714	Ống nhựa Tiền Phong Φ 27x1,8mm	md	9,6									
715	Ống nhựa Tiền Phong Φ 34x2mm	md	13,5									
716	Ống nhựa Tiền Phong Φ 42x2,1mm	md	17,9									
717	Ống nhựa Tiền Phong Φ 49x2,4mm	md	23,5									
718	Ống nhựa Tiền Phong Φ 60x2,8mm	md	34,2									
719	Ống nhựa Tiền Phong Φ 90x2,9mm	md	54,5									
720	Ống nhựa Tiền PhongΦ 114xx3,8mm	md	88,7									
721	Nối ống PVC Tiền Phong Φ 21	cái	1,7									
722	Nối ống PVC Tiền Phong Φ 27	cái	2,2									
723	Nối ống PVC Tiền Phong Φ 34	cái	3,4									
724	Nối ống PVC Tiền Phong Φ 42	cái	5,0									
725	Nối ống PVC Tiền Phong Φ 90	cái	25,3									
726	Co PVC Tiền Phong Φ 21	cái	2,1									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
727	Co PVC Tiền Phong Φ 27	cái	2,6									
728	Co PVC Tiền Phong Φ 34	cái	4,4									
729	Co PVC Tiền Phong Φ 42	cái	7,1									
730	Co PVC Tiền Phong Φ 49	cái	8,8									
731	Tê PVC Tiền Phong Φ 21dày	cái	2,6									
732	Tê PVC Tiền Phong Φ 27 dày	cái	3,9									
733	Tê PVC Tiền Phong Φ 34 dày	cái	5,8									
734	Tê PVC Tiền Phong Φ 42 dày	cái	9,4									
735	Tê PVC Tiền Phong 49 dày	cái	56,1									
736	Ống HDPE-PE80 Tiền Phong Φ25 dày 2.0	md	10,8									
737	Ống HDPE-PE80 Tiền Phong Φ32 dày 2.4	md	17,7									
738	Nối thẳng HDPE-PE80 Tiền Phong Φ25	cái	18,3									
739	Nối thẳng HDPE-PE80 Tiền Phong Φ25	cái	27,5									
740	Ống PP-R Tiền Phong Φ20 dày 3.4	md	23,8									
741	Nối thẳng PP-R Tiền Phong Φ20	cái	2,5									
742	Ống HDPE-PE80 Khôi Việt D20 dày 2.0mm	md	8,6									
743	Ống HDPE-PE80 Khôi Việt D20 dày 2.3mm	md	9,9									
744	Ống HDPE-PE80 Khôi Việt D50 dày 4.6mm	md	49,4									
745	Ống HDPE-PE80 Khôi Việt D63 dày 5.8mm	md	78,1									
746	Nối ống răng ngoài Khôi Việt - MTA - 20 mm x 1/2"	cái	15,8									
747	Co 90^0 Khôi Việt - EB - 20 mm x 20 mm	cái	37,95									
748	Nối ống răng ngoài Khôi Việt - MTA - 50 mm x1 1/2"	cái	131,8									
749	Nối ống răng trong Khôi Việt - MTA - 63 mm x2"	cái	239,7									
750	Nối ống răng ngoài Khôi Việt - MTA - 63 mm x2"	cái	133,9									
751	Nối hai đầu ống - SC - 63mm x 63mm	cái	253,9									
	Ống Nhựa Đồng Nai											
752	Ống nhựa Đồng Nai Φ 21x1.6mm	md	6,8									
753	Ống nhựa Đồng Nai Φ 27x1.8mm	md	9,5									
754	Ống nhựa Đồng Nai Φ 34x2mm	md	13,2									
755	Ống nhựa Đồng Nai Φ 42x2.1mm	md	17,8									
756	Ống nhựa Đồng Nai Φ 49x2.4mm	md	23,3									
757	Ống nhựa Đồng Nai Φ 60x3.5mm	md	41,8									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
758	Ống nhựa Đồng Nai Φ 76x4.5mm	md	66,7									
759	Ống nhựa Đồng Nai Φ 90x5,5mm	md	96,3									
760	Ống nhựa Đồng Nai Φ 110x5.3mm	md	123,5									
761	Ống nhựa Đồng Nai Φ 114x7mm	md	167,5									
762	Ống nhựa Đồng Nai Φ 140x6.7mm	md	197									
763	Ống nhựa Đồng Nai Φ 160x7.7mm	md	259									
764	Ống nhựa Đồng Nai Φ 168x9mm	md	302									
765	Ống nhựa Đồng Nai Φ 200x9,6mm	md	403									
766	Ống nhựa Đồng Nai Φ 220x10mm	md	439									
767	Ống nhựa Đồng Nai Φ 225x10.8mm	md	509									
768	Ống nhựa Đồng Nai Φ 250x11.9mm	md	624									
769	Ống nhựa Đồng Nai Φ 280x13.4mm	md	787									
770	Ống nhựa Đồng Nai Φ 315x15mm	md	993									
771	Ống nhựa Đồng Nai Φ 400x19.1mm	md	1.601									
772	Ống nhựa Đồng Nai Φ 500x12.3mm	md	1.782									
773	Ống nhựa Đồng Nai D25x2.3	md	11,6									
774	Ống nhựa Đồng Nai D34x3.8	md	24,5									
775	Ống nhựa Đồng Nai D40x3.7	md	29,5									
776	Ống nhựa Đồng Nai D50x4.6	md	45,5									
777	Ống nhựa Đồng Nai D63x3.8	md	51,5									
778	Ống nhựa Đồng Nai D75x4.5	md	72,6									
779	Ống nhựa Đồng Nai D90x5.4	md	105									
780	Ống nhựa Đồng Nai D110x6.6	md	157									
781	Ống nhựa Đồng Nai D125x9.2	md	242									
782	Ống nhựa Đồng Nai D140x10.3	md	306									
783	Ống nhựa Đồng Nai D160x11.8	md	399									
784	Ống nhựa Đồng Nai D200x11.9	md	491									
785	Ống nhựa Đồng Nai D225x10.8	md	528									
786	Ống nhựa Đồng Nai D250x11.9	md	646									
787	Ống nhựa Đồng Nai D280x13.4	md	814									
788	Ống nhựa Đồng Nai D315x15	md	1.030									
789	Ống nhựa Đồng Nai D400x19.1	md	1.657									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
790	Ống nhựa Đồng Nai D450x21.5	md	2.132									
791	Ống nhựa Đồng Nai D500x23.9	md	2.640									
792	Ống nhựa Đồng Nai D560x26.7	md	3.296									
793	Ống nhựa Đồng Nai D630x30	md	4.279									
	Ống Nhựa Minh Hùng											
794	Ống nhựa Minh Hùng Φ 27x1,8mm	m	9,13									
795	Ống nhựa Minh Hùng Φ 34x2mm	m	12,87									
796	Ống nhựa Minh Hùng Φ 42x2,1mm	m	17,05									
797	Ống nhựa Minh Hùng Φ 49x2,4mm	m	22,66									
798	Ống nhựa Minh Hùng Φ 60x2,5mm	m	30,58									
799	Ống nhựa Minh Hùng Φ 90x2,9mm	m	51,15									
800	Ống nhựa Minh Hùng Φ 114xx3,2mm	m	71,83									
801	Ống nhựa Minh Hùng Φ 168x4,3mm	m	141,90									
802	Ống nhựa Minh Hùng Φ 220x5,1mm	m	219,56									
803	Ống nhựa Minh Hùng Φ 220x8mm	m	345,29									
804	Ống lọc uPVC Minh Hùng Φ49x1,5mm	m	21,78									
805	Ống lọc uPVC Minh Hùng Φ49x2mm	m	26,07									
806	Ống lọc uPVC Minh Hùng Φ 60x1,5mm	m	31,13									
807	Ống HDPE Minh Hùng Φ 20x2mm	m	8,25									
808	Ống HDPE Minh Hùng Φ 25x2mm	m	10,89									
809	Ống HDPE Minh Hùng Φ 32x2mm	m	14,19									
810	Ống HDPE Minh Hùng Φ 40x3mm	m	25,63									
811	Ống HDPE Minh Hùng Φ 50x3mm	m	32,78									
812	Ống HDPE Minh Hùng Φ 63x3,8mm	m	52,91									
813	Ống HDPE Minh Hùng Φ 75x3,6mm	m	59,84									
814	Ống HDPE Minh Hùng Φ 90x4,3mm	m	85,80									
815	Ống HDPE Minh Hùng Φ 110x5,3mm	m	130,13									
816	Ống HDPE Minh Hùng Φ 125x7,4mm	m	204,16									
817	Ống HDPE Minh Hùng Φ 140x6,7mm	m	209,22									
818	Ống HDPE Minh Hùng Φ 160x7,7mm	m	271,81									
819	Ống HDPE Minh Hùng Φ 200x9,6mm	m	423,61									
820	Ống HDPE Minh Hùng Φ 225x10,8mm	m	542,30									

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ TÀI CHÍNH TỈNH BẾN TRE

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
821	Ống HDPE Minh Hùng Φ 250x9,6mm	m	536,69									
822	Ống HDPE Minh Hùng Φ 280x10,7mm	m	669,24									
823	Ống HDPE Minh Hùng Φ 315x12,1mm	m	852,61									
824	Ống HDPE Minh Hùng Φ 355x13,6mm	m	1.077									
825	Ống HDPE Minh Hùng Φ 400x15,3mm	m	1.366									
826	Ống HDPE Minh Hùng Φ 450x17,2mm	m	1.727									
827	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 21	cái	1,32									
828	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 27	cái	1,89									
829	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 34	cái	3,22									
830	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 42	cái	4,68									
831	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 49	cái	7,35									
832	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 60	cái	10,56									
833	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 90	cái	24,75									
834	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 114	cái	47,52									
835	Co nhựa Minh Hùng Φ 21	cái	2,09									
836	Co nhựa Minh Hùng Φ 27	cái	2,95									
837	Co nhựa Minh Hùng Φ 34	cái	4,8									
838	Co nhựa Minh Hùng Φ 42	cái	7,26									
839	Co nhựa Minh Hùng Φ 49	cái	10,89									
840	Co nhựa Minh Hùng Φ 60 dày	cái	14,8									
841	Co nhựa Minh Hùng Φ 75	cái	17,49									
842	Co nhựa Minh Hùng Φ 90 dày	cái	47,27									
843	Co nhựa Minh Hùng Φ 110	cái	36,9									
844	Co nhựa Minh Hùng Φ 114 dày	cái	79,8									
845	Co nhựa Minh Hùng Φ 140	cái	69,2									
	Ống Nhựa Vĩnh Khánh											
846	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 21x1,6mm	m	6,77									
847	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 27x1,8mm	m	9,3									
848	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 34x2mm	m	13									
849	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 42x2,1mm	m	17									
850	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 49x2,4mm	m	23									
851	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 60x2,8mm	m	34									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
852	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 90x3,8mm	m	66									
853	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 114x5mm	m	112									
854	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 140x6,7mm	m	192									
855	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 168x7,3mm	m	247									
856	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 200x8mm	m	323									
857	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 220x8,7mm	m	373									
858	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 250x19mm	m	619									
859	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 280x13,4mm	m	820									
	Ống Nhựa Tân Tiến											
860	Ống nhựa Tân Tiến Φ 21x1,6mm	m	6,77									
861	Ống nhựa Tân Tiến Φ 27x1,8mm	m	9,63									
862	Ống nhựa Tân Tiến Φ 34x2mm	m	13,50									
863	Ống nhựa Tân Tiến Φ 42x2,4mm	m	20,24									
864	Ống nhựa Tân Tiến Φ 48x2,7mm	m	25,96									
865	Ống nhựa Tân Tiến Φ 49x3mm	m	30,03									
866	Ống nhựa Tân Tiến Φ 60x2mm	m	24,81									
867	Ống nhựa Tân Tiến Φ 75x3,6mm	m	59,46									
868	Ống nhựa Tân Tiến Φ 90x3,8mm	m	69,47									
869	Ống nhựa Tân Tiến Φ 110x3,2mm	m	79,20									
870	Ống nhựa Tân Tiến Φ 114x3,8mm	m	88,99									
871	Ống nhựa Tân Tiến Φ 140x4,1mm	m	113,96									
872	Ống nhựa Tân Tiến Φ 160x4,7mm	m	166,10									
873	Ống nhựa Tân Tiến Φ 168x4,3mm	m	149,27									
874	Ống nhựa Tân Tiến Φ 200x5,9mm	m	258,72									
875	Ống nhựa Tân Tiến Φ 220x5,1mm	m	231,11									
876	Ống nhựa Tân Tiến Φ 225x6,6mm	m	325,27									
877	Ống nhựa Tân Tiến Φ 250x6,2mm	m	335,72									
878	Ống nhựa Tân Tiến Φ 280x6,9mm	m	409,50									
879	Ống nhựa Tân Tiến Φ 315x8mm	m	539,55									
880	Ống nhựa Tân Tiến Φ 400x11,7mm	m	1016,40									
881	Ống HDPE Tân Tiến Ø 25 x 2,3mm	m	12,65									
882	Ống HDPE Tân Tiến Ø 32 x 2,4mm	m	17,05									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
883	Ống HDPE Tân Tiến Ø 40 x 3,0mm	m	26,29									
884	Ống HDPE Tân Tiến Ø 50 x 3,7mm	m	40,70									
885	Ống HDPE Tân Tiến Ø 63 x 3,8mm	m	53,35									
886	Ống HDPE Tân Tiến Ø 75 x 4,5mm	m	75,24									
887	Ống HDPE Tân Tiến Ø 90 x 5,4mm	m	108,24									
888	Ống HDPE Tân Tiến Ø 110 x 6,6mm	m	161,04									
889	Ống HDPE Tân Tiến Ø 125 x 7,4mm	m	205,48									
890	Ống HDPE Tân Tiến Ø 140 x 8,3mm	m	257,95									
891	Ống HDPE Tân Tiến Ø 160 x 7,7mm	m	276,43									
892	Tê Tân Tiến Φ 21	cái	1,90									
893	Tê Tân Tiến Φ 27	cái	2,65									
894	Tê Tân Tiến Φ 34	cái	4,30									
895	Tê Tân Tiến Φ 42	cái	5,85									
896	Tê Tân Tiến Φ 49	cái	9,15									
897	Tê Tân Tiến Φ 60	cái	14,20									
898	Tê Tân Tiến Φ 75	cái	28,20									
899	Tê Tân Tiến Φ 90	cái	29,00									
900	Tê Tân Tiến Φ 114	cái	61,00									
901	Tê Tân Tiến Φ 168	cái	236,00									
902	Tê Tân Tiến Φ 220	cái	516,00									
	Ống Nhựa Hoa Sen											
903	Ống nhựa Hoa Sen Φ21x1.7mm	m	6,80									
904	Ống nhựa Hoa Sen Φ27x1.9mm	m	9,68									
905	Ống nhựa Hoa Sen Φ34x2.1mm	m	13,53									
906	Ống nhựa Hoa Sen Φ42x2.1mm	m	18,03									
907	Ống nhựa Hoa Sen Φ49x2.5mm	m	23,54									
908	Ống nhựa Hoa Sen Φ60x3.0mm	m	34,32									
909	Ống nhựa Hoa Sen Φ63x2.5mm	m	33,10									
910	Ống nhựa Hoa Sen Φ75x3.0mm	m	47,60									
911	Ống nhựa Hoa Sen Φ76x4.5mm	m	76,20									
912	Ống nhựa Hoa Sen Φ90x5.4mm	m	103,29									
913	Ống nhựa Hoa Sen Φ110x5.3mm	m	126,15									
914	Ống nhựa Hoa Sen Φ114x7.0mm	m	167,40									
915	Ống nhựa Hoa Sen Φ125x6.0mm	m	160,80									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
916	Ống nhựa Hoa Sen Φ130x5.0mm	m	132,66									
917	Ống nhựa Hoa Sen Φ140x6.7mm	m	201,40									
918	Ống nhựa Hoa Sen Φ160x7.7mm	m	264									
919	Ống nhựa Hoa Sen Φ168x9.0mm	m	336,05									
920	Ống nhựa Hoa Sen Φ200x9.6mm	m	409,85									
921	Ống nhựa Hoa Sen Φ220x10.3mm	m	481,60									
922	Ống nhựa Hoa Sen Φ225x10.8mm	m	517,55									
923	Ống nhựa Hoa Sen Φ250x11.9mm	m	633,25									
924	Ống nhựa Hoa Sen Φ280x13.4mm	m	798,80									
925	Ống nhựa Hoa Sen Φ315x15.0mm	m	1.003,75									
926	Ống nhựa Hoa Sen Φ355x10.4mm	m	818,18									
927	Ống nhựa Hoa Sen Φ400x19.1mm	m	1.622,83									
928	Ống nhựa Hoa Sen Φ450x17.2mm	m	1.847									
929	Ống nhựa Hoa Sen Φ500x12.3mm	m	1.697,74									
930	Ống nhựa Hoa Sen Φ560x17.2mm	m	2.159,95									
931	Ống nhựa Hoa Sen Φ630x18.4mm	m	2.793,55									
932	Nối dày uPVC Hoa Sen Φ 21	m	1,7									
933	Nối dày uPVC Hoa Sen Φ 27	m	2,3									
934	Nối dày uPVC Hoa Sen Φ 34	m	3,9									
935	Nối dày uPVC Hoa Sen Φ 42	m	5,3									
936	Nối dày uPVC Hoa Sen Φ 49	m	8,3									
937	Co dày uPVC Hoa Sen Φ 21	cái	2,2									
938	Co dày uPVC Hoa Sen Φ 27	cái	3,6									
939	Co dày uPVC Hoa Sen Φ 34	cái	5,0									
940	Co dày uPVC Hoa Sen Φ 42	cái	7,6									
941	Co dày uPVC Hoa Sen Φ 49	cái	11,9									
942	Tê dày uPVC Hoa Sen Φ 21	cái	2,9									
943	Tê dày uPVC Hoa Sen Φ 27	cái	4,8									
944	Tê dày uPVC Hoa Sen Φ 34	cái	7,7									
945	Tê dày uPVC Hoa Sen Φ 42	cái	10,2									
946	Tê dày uPVC Hoa Sen Φ 49	cái	15,2									
	Ống nhựa Bình Minh											
947	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 21x1,6mm	m	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	
948	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 27x1,8mm	m	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	

Số TT	TÊN, QUY CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
949	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 34x2mm	m	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	
950	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 42x2,1mm	m	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	
951	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 49x2,4mm	m	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	
952	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 60x2mm	m	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	
953	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 60x2,8mm	m	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	
954	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 90x1,7mm	m	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	
955	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 90x2,9mm	m	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	
956	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 114x3,2mm	m	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	
957	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 114x3,8mm	m	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	
958	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 168x4,3mm	m	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	
959	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 200x5,9mm	m	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	
960	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 220x5,1mm	m	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	
961	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 220x6,6mm	m	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	
962	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 225x6,6mm	m	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	
963	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 250x7,3mm	m	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	
964	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 280x8,2mm	m	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	
965	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 315x9,2mm	m	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	
966	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 400x11,7mm	m	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	
967	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 20x1,9mm	m	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	
968	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 25x2,3mm	m	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	
969	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 32x2,9mm	m	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	
970	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 40x3,7mm	m	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	
971	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 50x4,6mm	m	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	
972	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 75x6,8mm	m	313,5	313,5	313,5	313,5	313,5	313,5	313,5	313,5	313,5	
973	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 90x8,2mm	m	660	660	660	660	660	660	660	660	660	
974	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 110x10mm	m	986,7	986,7	986,7	986,7	986,7	986,7	986,7	986,7	986,7	
975	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 160x14,6mm	m	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	
976	Ống HDPE Bình Minh Ø 25 x 2,3mm	m	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	
977	Ống HDPE Bình Minh Ø 32 x 2,4mm	m	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	
978	Ống HDPE Bình Minh Ø 40 x 3,0mm	m	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	
979	Ống HDPE Bình Minh Ø 50 x 3,7mm	m	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	
980	Ống HDPE Bình Minh Ø 63 x 3,8mm	m	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	
981	Ống HDPE Bình Minh Ø 75 x 4,5mm	m	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
982	Ống HDPE Bình Minh Ø 90 x 5,4mm	m	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	
983	Ống HDPE Bình Minh Ø 110 x 6,6mm	m	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	
984	Ống HDPE Bình Minh Ø 125 x 7,4mm	m	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	
985	Ống HDPE Bình Minh Ø 140 x 8,3mm	m	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	
986	Ống HDPE Bình Minh Ø 160 x 7,7mm	m	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	
987	Tê Bình Minh Φ 21	cái	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	
988	Tê Bình Minh Φ 27	cái	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	
989	Tê Bình Minh Φ 34	cái	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	
990	Tê Bình Minh Φ 42	cái	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	
991	Tê Bình Minh Φ 49	cái	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	
992	Tê Bình Minh Φ 60	cái	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	
993	Tê Bình Minh Φ 75	cái	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	
994	Tê Bình Minh Φ 90	cái	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	
995	Tê Bình Minh Φ 114	cái	61,0	61,0	61,0	61,0	61,0	61,0	61,0	61,0	61,0	
996	Tê Bình Minh Φ 168	cái	236	236	236	236	236	236	236	236	236	
997	Tê Bình Minh Φ 220	cái	516	516	516	516	516	516	516	516	516	
	Ống nhựa Giang Hiệp Thăng											
998	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 21x1,7mm	m	6,14	6,14	6,14	6,14	6,14	6,14	6,14	6,14	6,14	
999	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 27x1,8mm	m	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	
1000	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 34x2,0mm	m	12	12	12	12	12	12	12	12	12	
1001	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 34x3,0mm	m	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	
1002	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 42x2,0mm	m	15,6	15,6	15,6	15,6	15,6	15,6	15,6	15,6	15,6	
1003	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 42x3,0mm	m	23	23	23	23	23	23	23	23	23	
1004	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 49x2,3mm	m	21,3	21,3	21,3	21,3	21,3	21,3	21,3	21,3	21,3	
1005	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 49x3,0mm	m	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	
1006	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 60x2,0mm	m	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	
1007	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 60x2,5mm	m	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	
1008	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 90x1,7mm	m	27	27	27	27	27	27	27	27	27	
1009	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 90x3,0mm	m	50,5	50,5	50,5	50,5	50,5	50,5	50,5	50,5	50,5	
1010	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 114x3,2mm	m	68	68	68	68	68	68	68	68	68	
1011	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 114x5,0mm	m	108	108	108	108	108	108	108	108	108	
1012	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 168x3,5mm	m	120	120	120	120	120	120	120	120	120	
1013	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 168x4,5mm	m	146	146	146	146	146	146	146	146	146	
1014	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 220x5,0mm	m	199,8	199,8	199,8	199,8	199,8	199,8	199,8	199,8	199,8	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
1015	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 225x6,6mm	m	283,5	283,5	283,5	283,5	283,5	283,5	283,5	283,5	283,5	
1016	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 250x7,3mm	m	364,3	364,3	364,3	364,3	364,3	364,3	364,3	364,3	364,3	
1017	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 315x9,2mm	m	584,4	584,4	584,4	584,4	584,4	584,4	584,4	584,4	584,4	
1018	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 400x11,7mm	m	946	946	946	946	946	946	946	946	946	
1019	Co Giang Hiệp Thăng Φ 90D	cái	14	14	14	14	14	14	14	14	14	
1020	Tê Giang Hiệp Thăng Φ 90	cái	15	15	15	15	15	15	15	15	15	
1021	Lơ Giang Hiệp Thăng Φ 90	cái	8,8	8,8	8,8	8,8	8,8	8,8	8,8	8,8	8,8	
1022	Co Giang Hiệp Thăng Φ 114-90	cái	19	19	19	19	19	19	19	19	19	
1023	Tê Giang Hiệp Thăng Φ 114-90	cái	23	23	23	23	23	23	23	23	23	
1024	Bầu giảm Giang Hiệp Thăng Φ 114-90	cái	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	
1025	Chữ Y Giang Hiệp Thăng Φ 114-90	cái	43	43	43	43	43	43	43	43	43	
1026	NRN Giang Hiệp Thăng Φ 49-42	cái	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	
1027	TRT Giang Hiệp Thăng Φ 21-27	cái	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	
	GẠCH KHÔNG NUNG											
	Cơ sở Hữu Hạnh (ấp Thanh Sơn 3, xã Thanh Tân, huyện Mỏ Cày Bắc)											
1028	Gạch bê tông KT: 90x190x390mm - TCVN 6477: 2011	viên					6					
1029	Gạch bê tông KT: 45x95x195mm - TCVN 6477: 2011	viên					3					
1030	Gạch bê tông KT: 190x190x390mm - TCVN 6477: 2011	viên					12					
1031	Gạch đổ cột bê tông KT: dài 200mm, cao 190mm, lọt lòng 150mm - TCVN 6477: 2011	viên					6					
1032	Gạch bê tông KT: 80x80x180mm - TCVN 6477: 2011	viên					1,3					Chưa VAT
1033	Gạch bê tông KT: 40x80x180mm - TCVN 6477: 2011	viên					1					Chưa VAT
	Công ty TNHH Đông Nhân (Giá tại nơi sản xuất: Khu Công nghiệp Thịnh Phát, huyện Bến Lức, tỉnh Long An)											
1034	BTB 800 - 3.5 TCVN 9029: 2011 (KT: 10 x 20 x 40 cm)	viên	11,60									
1035	BTB 800 - 3.5 TCVN 9029: 2011 (KT: 15 x 20 x 40 cm)	viên	17,50									
1036	BTB 800 - 3.5 TCVN 9029: 2011 (KT: 20 x 20 x 40 cm)	viên	23,20									
	Công ty CP Tân Kỷ Nguyên - Gạch bê tông khí chưng áp (Giá tại nơi sản xuất: Khu Công nghiệp Thịnh Phát, xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long An)											
1037	Gạch AAC 3 - (500-550) - 600x200x100 TCVN 7959: 2011	viên	14,73									
1038	Gạch AAC 3 - (500-550) - 600x200x75 TCVN 7959: 2011	viên	11,46									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
1039	Gạch AAC 4 - (600-650) - 600x200x100 TCVN 7959: 2011	viên	15,27									
1040	Gạch AAC 4 - (600-650) - 600x200x75 TCVN 7959: 2011	viên	11,86									
1041	Gạch AAC 5 - (650-750) - 600x200x100 TCVN 7959: 2011	viên	16,36									
1042	Gạch AAC 5 - (650-750) - 600x200x75 TCVN 7959: 2011	viên	12,68									
1043	Vữa xây EBLOCK -TCVN 9028: 2011	Bao	77,27									25 kg
1044	Vữa tô EBLOCK - TCVN 9028: 2011	Bao	63,64									25 kg
	Công ty CP Vương Hải (Giá tại TP. Bến Tre)											
1045	Gạch AAC 3.5 - (500-650) - 600x200x100 TCVN 7959: 2011	m^3	1.890									
1046	Gạch AAC 3.5 - (500-650) - 600x200x150 TCVN 7959: 2011	m^3	1.890									
1047	Gạch AAC 3.5 - (500-650) - 600x200x200 TCVN 7959: 2011	m^3	1.890									
	Công ty HASS (Giá tại huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương)											
1048	Gạch AAC 3.5 - 700 - 600x200x100 TCVN 7959: 2011	m^3	1.300									
1049	Gạch AAC 3.5 - 700 - 600x200x150 TCVN 7959: 2011	m^3	1.300									
1050	Gạch AAC 3.5 - 700 - 600x200x200 TCVN 7959: 2011	m^3	1.300									
	Công ty TNHH một thành viên Phúc Thịnh (Giá tại TP. Bến Tre)											
1051	BTB 700 - 2 TCVN: 9029-2011 (KT:100x200x200)	m^3	1.420									
1052	BTB 700 - 2 TCVN: 9029-2011 (KT:100x200x400)	m^3	1.370									
1053	BTB 700 - 2 TCVN: 9029-2011 (KT:200x200x200)	m^3	1.420									
1054	BTB 700 - 2 TCVN: 9029-2011 (KT:200x200x400)	m^3	1.370									
1055	BTB 800 - 2.5 TCVN: 9029-2011 (KT:100x200x200)	m^3	1.450									
1056	BTB 800 - 2.5 TCVN: 9029-2011 (KT:100x200x400)	m^3	1.400									
1057	BTB 800 - 2.5 TCVN: 9029-2011 (KT:200x200x200)	m^3	1.450									
1058	BTB 800 - 2.5 TCVN: 9029-2011 (KT:200x200x400)	m^3	1.400									